

Ngữ pháp N3

Khoảng 117 mẫu

1. ～たばかり～ : Vừa mới ~

Giải thích:

dùng để diễn tả một hành động vừa mới kết thúc trong thời gian gần so với hiện tại mẫu câu này thể hiện một việc gì đó xảy ra cách thời điểm hiện tại chưa lâu (theo cảm nhận của người nói). Khoảng thời gian thực tế từ lúc sự việc xảy ra đến thời điểm hiện tại có thể dài ngắn khác nhau, nhưng nếu người nói cảm nhận khoảng thời gian đó là ngắn thì có thể dùng mẫu câu này.

Ví dụ:

Tôi vừa mới tới nơi

さっき着いたばかりです。

Vừa mới mua gần đây mà cái ti vi đã hỏng mất rồi

この間買ったばかりなのに、テレビが壊れてしまった

Anh Tanaka vừa cưới vợ năm rồi, vậy mà nghe nói đang tính chuyện li hôn

田中さんは一昨年結婚したばかりなのに、もう離婚を考えているらしい。

Hồi vừa mới qua Nhật tôi không hiểu tiếng Nhật nên cũng vất vả lắm

日本に来たばかりのころは、日本もよく判らなくて本当に困った。

Chị tôi vừa mới tốt nghiệp đại học
姉は大学を出たばかりです。

Chú ý:

Trong văn nói có thể chuyển thành「ばっか」

Vたばっか

Có lẽ nào bây giờ nói vậy đó hả?

まさか、今起きたばっかなの？

2. ～ようになる～ : Trở nên ~, trở thành ~

Giải thích:

Dùng để thể hiện một sự biến đổi, thay đổi
Ví dụ:

Tôi muốn nhanh chóng trở nên nói tiếng

Nhật giỏi

日本語が上手に話すようになりたいな。

Nếu quen thì trở nên dễ dàng

慣れると簡単するようになる。

Nếu đã học 1 năm thì có thể trở nên nói tiếng Nhật trôi chảy

1年勉強に日本語が話せるようになるでしょう。

Chú ý:

Thường dùng với động từ thể khả năng

hoặc tự động từ thể khả năng

V可能形／見える、分かる、聞こえる
など＋ようになる

Vì thầy giáo đã chỉ cho, nên giờ đã hiểu được rồi

先生が教えてもらったので、今も分かるようになりました。

Thể phủ định nói tiếp, thể hiện sự biến đổi phủ định

Vないように → なくなる

Vì đã xây khách sạn cao lên nên trở nên không nhìn thấy núi từ cửa sổ nữa

高いホテルが建ったので、窓から山が見えなくなりました。

3. ～ことになる～ : Được quyết định là, được sắp xếp là, trở nên ~

Giải thích:

Dùng khi thể hiện sự việc đã được sắp xếp, quyết định rồi

Dùng khi muốn nói rằng: từ một tình huống nào đó thì suy ra đương nhiên là như thế

Ví dụ:

Lần này tôi có quyết định là phải đi chi nhánh của hãng ở Osaka

こんど大阪支社に行くことになりました。

Tôi đã có quyết định là sẽ chuyển đến Nhật sống vào năm sau

来年日本に引っ越すことになりました。

Nếu không cố gắng hết sức thì sau này có thể sẽ hối hận đấy

一所懸命頑張らなければ、後悔することになりますよ。

Chú ý:

Mẫu câu này thường xuyên sử dụng vì khi thể hiện ý nghĩa được quyết định thì không nhất thiết phải có người / nhân tố đã ra quyết định trong câu.

Đối với ý nghĩa “trở nên” thì phía trước thì có tình huống giả định hoặc giải thích lý do cho sự đương nhiên đó.

4. とても～ない : Không thể nào mà ~

Giải thích:

Dùng để thể hiện một cách mạnh mẽ rằng không thể nào làm được việc gì đó

Ví dụ:

Một bài toán khó như thế này thì tôi không thể nào giải nổi

こんな難しい問題はとても私には解けません。

Vẻ đẹp ấy chẳng thể nào diễn tả bằng lời
あの美しさはとても言葉では表現できない。

Không thể nào nhớ hết nhiều từ vựng như thế này trong một lần

一度にこんなにたくさんの単語はとも覚えられません。

Chú ý:

Động từ chính thường được chia ở thể khả

năng hoặc là tự động từ thể khả năng

とてもV可能形ない／見えない、分からない、聞こえないなど

Cách giải thích của giáo viên khó hiểu quá, rất khó hiểu

先生の説明が難しかったので、とても何も分からないよ。

5. ～らしい～ : Có vẻ là ~, dường như là ~, nghe nói là ~

Giải thích:

Dùng để biểu thị lại những gì người nói nhìn thấy, nghe thấy, cảm nhận thấy

Ví dụ:

Theo dự báo thời tiết thì hình như ngày mai trời mưa

天気予報によると明日は雨らしい。

ở Nhật Bản nghe nói là giá cả cao lắm

日本で物価が高いらしい

nghe nói là anh ta sẽ nghỉ làm ở công ty hiện nay, và tự mình thành lập công ty

彼はどうやら今の会社を辞めた、自分で会社を作るらしい。

Chú ý:

Dùng để biểu hiện sự suy luận chắc chắn từ thông tin đã nghe được về chủ đề, chứ không hẳn là truyền đạt lại thông tin

Người kia là ai vậy? Trông như bạn của An

あの人は何なの？アンさんの友達らしいだ。

“らしい” còn dùng sau một số danh từ thể hiện hành vi, tính cách của con người

Nらしい=子供らしい、女らしい、大人らしいなど

Mới có 5 tuổi thôi nhưng cách nói chuyện không phải là con nít đâu

5歳だら、話し方は子供らしくない

6. ～てはじめて（～て初めて）：Rồi thì mới ..., sau khirồi thì mới....

Giải thích:

Dùng để thể hiện trong trường hợp: Sau khi thực tế làm gì đó (việc mà trước đó chưa làm) rồi thì mới trở nên một trạng thái khác.

Ví dụ:

Sau khi tôi đến Nhật rồi mới ăn món nattou

私は日本に来て初めて納豆を食べた。
Tôi đi làm rồi mới quen biết anh ấy
働くに入っはじめて彼と知り合いになった。

Xem nhiều lần rồi mới biết độ hay của bộ phim đó

幾度も見てはじめてその映画のよさが分かる

Học ngoại ngữ phải viết nhiều thì mới được

外国は何回も書いてはじめて上手になるのだ。

7. ～ないで～：Xin đừng～

Giải thích:

Hầu hết chỉ dùng câu mệnh lệnh, yêu cầu

Ví dụ:

Không được đậu(xe)

止まないでください。

Xin đừng nói chuyện

話さないでください

Có biển báo là xin đừng hút thuốc

「タバコを吸わないでください」という標識があった。

Cô ấy nói "xin đừng buồn"

「さびしくないで」と彼女は言った。

8. ～によって～：Do～, vì～, bởi～, tùy vào～

Giải thích:

Dùng để biểu thị nguyên nhân, lý do

Dùng để biểu thị chủ thể của hành động

Dùng để biểu thị phương pháp, cách thức

Ví dụ:

Nhật Bản đã chịu tổn thất lớn vì sóng thần
日本は津波によって大きな被害を受けました

Do phát ngôn bất cẩn, tôi đã làm tổn thương anh ấy

私の不注意な発言によって、彼を傷つけてしまった

Phần lớn nhà cửa trong làng này đều bị lụt cuốn trôi

その村の家の多くは洪水によって押し流された。

Đi hay không chúng ta tùy vào thời tiết ngày mai

行くか行かないかは、明日の天気によって決めよう。

Nghe nói mai sẽ mưa, tùy nơi

明日は所によって雨が降るそうだ。

9. ～のような～：giống như～, như là～

Giải thích:

Ví dụ:

Anh ta cư xử giống như là chẳng biết gì hết

彼は何も知らなかったのような振る舞っていた。

Nếu nói được tiếng Nhật lưu loát như cô ta thì hay biết mấy

あの人のような英語がペラペラ話せたらいいのに。

Tôi cảm thấy hạnh phúc giống như đang ở trên miền cực lạc vậy

極楽にでもいるかのような幸せな気分だ。

10. ～ば～ほど～ : Càngthì càng

Giải thích:

～ Có thể dùng là ～たら／なら～ほど
với danh từ (～たら／～たら) và
động từ (～ら)

Ví dụ:

Càng ăn thì càng mập

食べれば食べるほど太る。

Đồ điện càng đắt tiền thì càng khó sử
dụng

電気製品というのは、高くなればなる
ほど、使いにくくなる

Bảng hướng dẫn sử dụng này càng đọc
càng không hiểu

この説明は、読めば読むほど分からな
くなる

Làm thế nào bây giờ? Càng nghĩ càng rối
どうしたらいいのか?考えれば考える
ほど分からなくなってしまった。

11. ～ばかり : Chỉ toàn là ~

Giải thích:

Dùng khi người nói có ý phê phán về chuyện, sự việc cứ lặp đi lặp lại, hoặc lúc nào cũng nằm trong trạng thái đó

Ví dụ:

Em trai tôi không học mà chỉ toàn là đọc truyện tranh

弟は漫画ばかり読んでいる

Mẹ tôi từ sáng tới tối lúc nào cũng cần nhàn

母は朝から晩まで小言ばかり言っている。

Sang tháng 6 thì ngày nào trời cũng mưa
6月ひ入ってから、毎日雨ばかりだ。

Hôm nay từ sáng tới giờ chỉ toàn làm hỏng việc mà thôi

今日は朝から失敗ばかりしている。

12.

～は～でゆうめい (は～で有名) :

Nổi tiếng với ~, vì ~

Giải thích :

Diễn tả một sự việc nào đó nổi tiếng với một cái gì đó

Ví dụ:

Việt Nam nổi tiếng với "áo dài"

ベトナムは"áo dài"で有名です。

Nhật Bản nổi tiếng về đồ điện tử

日本は電子製品で有名です。

Nhà hàng đó nổi tiếng về giá rẻ

あのレストランは値段が安いので有

名です。

Công viên này nổi tiếng với suối nước nóng

この公園は温泉で有名です。

13.

～Nをはじめ (Nを初め～) : Trước tiên là ~, trước hết là ~

Giải thích:

Cách nói đưa ra một cách điển hình để trình bày nội dung sự việc

Ví dụ:

Đám tang ông ấy, từ bạn bè người quen, tới cả những người không quen biết cũng tới viếng

彼の葬儀には、友人知人を初め、面識のない人までが参列した

Về nghệ thuật truyền thống của Nhật Bản, trước hết phải kể đến Kabuki, rồi tới kịch Nô, trà đạo, nghệ thuật cắm hoa Ikebana...

日本の伝統芸能としては、歌舞伎をはじめ、能、茶の湯、生け花などが挙げられる

14. ～てき (～的) : Mang tính ~

Giải thích:

Ví dụ:

Quán ăn này có tính chất gia đình

この店は家族的です

Bài viết này mang tính chất cá nhân

この作文は個人的です

Người đó có tính rất chăm chỉ

あの人は勤勉なです

Cuốn sách mang tính nhân văn

この本は人文的です。

15. ～は ～ くらいです : Khoảng cỡ ~, đến mức ~, như là ~

Giải thích:

Chỉ mức độ của trạng thái

Ví dụ:

Mất khoảng 1 tuần để sửa chữa

修理には一週間ぐらいかかります。

Hòn đảo đó có diện tích gấp 3 lần nước này

その島はこの国の3倍くらいの面積がある。

Đi trên con đường này khoảng 5 phút thì sẽ gặp một con sông lớn

この道を5分くらい行くと、大きな川があります。

16. ～さえ～ば～ : Chỉ cần, ngay cả, thậm chí

Giải thích:

Dùng mẫu câu này khi đề nhấn mạnh từ trước nó với ý nghĩa chỉ cần, ngay cả, thậm chí

Ví dụ:

Chỉ cần anh có mặt ở bên cạnh em, ngoài ra không cần gì hết

あなたさえそばにいてくだされば、ほかには何もありません。

Chỉ cần bọn trẻ khỏe mạnh là che mẹ vui rồi

子供が元気でさえあれば、新はうれしかった。

17. ～ほど～ : Đến mức, nhất là, như là ...

Giải thích:

Với hình thức 「AほどBだ」 mẫu câu này diễn đạt ý "mức độ của A tăng thì mức độ của B cũng tăng theo".

Ví dụ:

Mặt hàng này bán rất chạy, tới mức thấy thật thú vị

この商品は面白いほどおよく売れる。

Tôi ghét tới mức không muốn nhìn mặt

顔も見たくないほど嫌いだ。

Buổi hòa nhạc rất đông, tới mức có cả người đứng nghe

コンサートはたいへんなにんきで、立ち見がでるほどだった。

Vì không có liên lạc gì cả, nên tôi lo lắng lắm, không biết bao nhiêu mà kể

なんの連絡もしてこないから、どれほど心配したかわからない。

18. ～まま～ : Cứ để nguyên, vẫn giữ nguyên tình trạng

Giải thích:

Diễn tả tình trạng không thay đổi, tiếp tục chuyện giống y như vậy

Ví dụ:

Dù có già đi nhưng tôi vẫn muốn cứ xinh đẹp mãi

年をとっても、きれいなままでいたい。

Vì vội quá mà khi ra về quên không nói lời tạm biệt

急いでいたので、さよならも言わないまま、帰ってきてしまった。

Tôi đã để nguyên lò sưởi không tắt mà đi học

ストーブを消さないまま学校に来てしまった

Không mang giày khi vô phòng
靴をはいたまま部屋に入らないで下さい

Nếu cứ để nguyên máy lạnh qua đêm mà ngủ thì sẽ bị cảm lạnh đấy.

クーラーをつけたまま寝ると風邪をひきますよ。

19. ～わざわざ～ : Có nhã ý, có thành ý...

Giải thích:

Là trạng từ thường dùng để chỉ sự mất công sức làm việc gì đó và thể hiện sự cảm ơn, biết ơn

Ví dụ:

Anh Tanaka đã mất công mang đồ tôi bỏ quên mang đến tận nhà cho tôi

田中さんは私の忘れ物をわざわざ家まで届けてくれた。

Thật cảm ơn anh đã mất công mang giao đến tận nơi

わざわざ届けてくださって、本当にありがとうございました。

Vì lo lắng mà tôi đã bỏ công đến tận đây, anh phải biết ơn một chút chứ

心配してわざわざ来てあげたんだから、もうすこし感謝しなさいよ。

Nghe tin bạn bị cảm, tôi cất công mang thuốc sang thăm, vậy mà đến nơi thì được biết bạn ấy đã đi chơi với người yêu rồi. 風邪だというから、わざわざみかんまで買ってお見舞いに行ったのに、その恋人にでかけたと言う。

20. ～としたら～ : Giả sử, nếu cho rằng

Giải thích:

Thể hiện mong muốn giả định

Ví dụ:

Giả sử mà xây nhà thì tôi sẽ xây một ngôi nhà lớn

家で建てるとしたら、大きい家がいい。

Giả sử tôi mà trúng số 100 triệu yên thì tôi sẽ mua nhà

もし1億円の宝くじがあったとしたら、家を買おう

Giả sử nếu anh đến thì sẽ đến lúc mấy giờ?

いらっしゃるとしたら、何時ごろになりますか?

Giả sử nếu đi nước ngoài thì tôi sẽ đi Nhật

仮に外国へ行くとしたら、日本へ行くだろう。

21. ～たものだ～ : Thường hay...

Giải thích:

Dùng để hồi tưởng bao gồm tâm trạng, cảm xúc về những sự việc đã thực hiện

theo thói quen trong quá khứ

Ví dụ:

Đạo đó cứ cuối tuần là tôi ở riết trong nhà sách

そのころは週末になると書店にいりびだったものでした。

Hồi sinh viên tôi hay thức khuya

学生ころはよく夜更したものでした。

Hồi nhỏ, mọi người thường chơi ở khu vực gần công viên

小さい頃はよくみんなで近くの公園へ遊びに行ったものでした。

Lúc nhỏ tôi thường ăn kẹo

子供の時はよくおかしを食べたものでした。

22. ～まさか～ : Chắc chắn rằngkhông

Giải thích:

Diễn tả tâm trạng bác bỏ, phản đối sự việc như thể thực tế không xảy ra được, nhất định không có chuyện đó.

Thường cuối câu đi kèm

với 「ないだろう」、「まい」、「はずがない」、「わけがない」 v.v...

Thể hiện ý nghĩa phủ định

Ví dụ:

Tôi đã nhắc nhở anh ấy nhiều lần rồi, chẳng lẽ lại đi trễ

彼には何度も念を押しておいたから、まさか遅れることはないだろう。

Không nghĩ là như thế, nhưng để cho chắc chắn, chúng ta cần kiểm tra lại
まさかそんなことはないと思うが念のためにもう一度調べてみよう。

Không lẽ cậu lại nghỉ ngơi tới

君、まさか僕を疑っているんじゃないだろうね。

Luyện tập đến thế không lẽ lại thất bại
あんなに何度も練習したのでから、まさか失敗することはないまい。

Chú ý:

Mẫu

câu 「まさか。。。じゃないだろう／でしょうね」 được sử dụng để thể hiện sự nghi ngờ cao

Này em, không lẽ em định lấy người đó thật hả?

まさか、あなた、あの人と結婚する気じゃないでしょうね。

23. ～まい～ : Quyết không, không có ý định

Giải thích:

Thể hiện sự suy đoán phủ định với ý nghĩa "Có lẽ không phải"

Thể hiện ý chí phủ định với nghĩa "

Tuyệt đối muốn từ bỏ một việc gì đó"

～まい,～まいか được dùng với ngôi thứ nhất là "tôi", nếu sử dụng ngôi thứ ba thì dùng ～まいと思っている。

Ví dụ:

Không bao giờ uống rượu nữa
酒はもう二度と飲むまい

Tôi không muốn làm cho mẹ buồn, nên quyết định không báo tin ấy cho mẹ biết
母を悲しませまいと思ってそのことは知らせずにおいた。

Tôi đã quyết định dứt khoát là không bao giờ gặp anh ấy nữa

私は二度と彼には会うまいと固く決心した。

Hôm nay vì mệt nên tôi về sớm

今日は疲れたので出かけまい。

Chú ý:

Đối với động từ します khi chuyển qua まい sẽ là すまい

Đối với động từ きます khi chuyển qua
まい sẽ là こまい
Đối với danh động
từ 「勉強する」、「連絡する」 sẽ bỏ
する và thêm
しまい thành 「勉強しまい」、「連絡
しまい」

24

Giải thích:

Diễn tả sự việc sau khi xảy ra thì sự việc
không chuyển biến và tình trạng vẫn giữ
nguyên

Sự việc đó xảy ra chưa từng mong đợi
cũng như ngoài dự báo.

Ví dụ:

Anh ấy từ khi tốt nghiệp đã rời Nhật 5
năm rồi vẫn chưa về

彼は卒業して日本を出ていったきり
、もう5年も帰ってこない。

Tôi đã từng gặp người đó một lần nhưng
rồi từ đó không gặp lại nữa

あの方とは一度お会いしたきり（で
）、その後、会っていません

25. ～いったい～（～一体）： Hẳn
là...

Giải thích:

Dùng khi muốn nhấn mạnh chất vấn đôi
phương

Khi đi với mẫu

「一体。。。だろう」 câu mang nghĩa
là không hiểu...tại sao, không biết.....

Ví dụ:

Không biết là anh ấy có còn sống không
nhỉ?

一体彼は生きているのだろうか。

Không phải ngày lễ mà đông người thế
này là sao nhỉ?

祝日でもないのに、この人の多さは
いったい何なのだ。

Không tài nào đoán được vậy điều gì sẽ
xảy ra

いったい全体何が起こったのか、さ
っぱり見当がつかない。

Không biết vậy thì hẳn ta giờ này đang
làm gì và ở đâu nhỉ?

いったいあいつは今ごろどこで何を
しているのだろう。

26. ～ふり～（～振り）： Giả vờ,
giả bộ, bắt chước....

Ví dụ:

Anh ấy giả vờ khỏe nhưng thật ra đang bị
bệnh

元気そうなふりをしているが彼は病
気だ

Con vẹt bắt chước nói giống người
外国人のふりをする

Hôm qua anh ấy giả vờ như không thấy tôi
昨日彼は私に見えないふりです。

27. ～どうやら～： Hình như, giống
như là, cuối cùng

Giải thích:

Thường sử dụng với hình

thức 「どうやら＋らしい／ようだ」

Thể hiện tình huống không biết rõ lắm
nhưng quan sát từ trạng thái sự việc thì
trông giống như là hay cuối cùng là

Ví dụ:

Cứ như đà này thì hình như hoa đào năm
nay sẽ nở sớm

この分でいくと、どうやら桜の開花
は早まりそうだ。

Người đi bộ qua đường kia giống như là
anh Tanaka

むこうから歩いて来るのは、どうや

ら田中さんのようだ。

Bằng cách này hay cách khác cuối cùng rồi cũng tốt nghiệp được

どうやらこうやら卒業することができました。

Vì làm gấp nên rồi tôi cũng kịp giờ急いだったのでどうやら間に合った。

28. ～おかげで～（お蔭で）： Nhờ ~
Giải thích:

Được sử dụng khi có kết quả tốt cho lý do, nguyên nhân thể hiện bởi ý nghĩa nhờ có ân huệ, có sự trợ giúp.

Tuy nhiên đôi khi cũng sử dụng

「おかげで」 bao gồm cả tâm trạng trách móc, hờn giận.

Về sau biểu hiện sự thật được xác định hay sự thật đã xảy ra nên những biểu hiện mang tính suy đoán, kỳ vọng, ý chỉ như

「～つもりだ／～たい／～たろう」
v.v...không được sử dụng.

Ví dụ:

Anh khỏe không? Ổn trời mà tôi vẫn khỏe

お元気ですか?おかげさまで、元気で
す

Nhờ bạn mà tôi đã được cứu thoát
あなたのおかげで助かりました。

Thiệt tình, ai ngờ nhờ cậy cậu tôi lại gặp phải nhiều phiền toái, không phải thế sao?

まったく、君に頼んだおかげでかえってややこしいことになってしまったじゃないか?

29. ～さらに～（～更に）： Thêm nữa, hơn nữa

Giải thích:

Cách nói thể hiện tiến triển hơn hiện tại.

Biểu hiện từ trong văn viết, ngoài ra cũng sử dụng từ nói lịch sự. Khi sử dụng cùng với số lượng thì sẽ mang ý nghĩa là hơn thế nữa.

Ví dụ:

Chúng tôi đã mất 5 tiếng để leo lên tới căn chòi ở lưng chừng núi, rồi từ đó leo lên đến đỉnh núi, chúng tôi phải mất hơn 2 tiếng nữa

途中の小屋まで5時間、それから頂上まではさらに2時間かかった。

Thêm 5 khách hàng đã vô cửa hàng
さらに5人お各が店に入りました

Tòa nhà này cao nhưng tòa nhà kia còn cao hơn nữa

あの建物は高いがあの建物はさらに高い

30. ～すでに～（～既に）： Đã, hoàn toàn

Giải thích:

Thể hiện hành động được thực hiện trong quá khứ

Ví dụ:

Máy bay đó đã khởi hành mất rồi

その飛行機はすでに出発してしまっ
た。

Khi đến chỗ đó thì nhà hàng đã đóng cửa mất rồi

そのへ着いたときには、レストラン
はすでに閉まった

Cuốn sách này đã đọc xong rồi

あの本はすでに呼んでしまった。

31. ～つい～： Lỡ ~

Giải thích:

Dùng diễn tả ý nghĩa là sẽ không được làm nhưng đã lỡ làm do không kìm chế được bản thân

Thường sử dụng với mẫu câu

「Vてしまう」

Ví dụ:

Hôm nay có bài kiểm tra nhưng tôi lỡ đến trễ

今日は試験があったつい遅くなってしまった。

Tôi vốn đã bỏ thuốc nhưng khi có thuốc trước mặt thì tôi lại thò tay muốn hút
タバコをやめたはずだが、目の前にあると、つい手が出る

Cái bánh dó của em gái tôi nhưng tôi lỡ ăn mất rồi

そのケーキの妹ですから、私について食べました

32. ～むしろ～: Trái lại, ngược lại

Giải thích:

Dùng để so sánh 2 sự việc, thể hiện ý nghĩa bên nào có mức độ cao hơn

Ví dụ:

Cô ấy mà thân thiện à? Ngược lại rất khó gần thì có

彼女は親切?むしろ割りに気難しい。

Tình hình kinh tế có tốt lên đâu, ngược lại còn tệ đi ấy chứ

景気はよくなるどころか、むしろ悪くなってきている。

Chú ý:

Ngoài ra còn dùng ở hình thức

「XよりもむしろY」 diễn tả bên Y có mức độ cao hơn

Về điểm này thì ngược lại học sinh biết nhiều hơn giáo viên

この点については教師よりもむしろ学生の方がよく知っている。

33. ～せえ～: Đến cả, thậm chí ~

Giải thích:

Lấy ví dụ cực đoan nhất để diễn tả tính

chất đương nhiên những vấn đề khác (ở mức độ thấp hơn)

Ví dụ:

Những chuyện như thế thì ngay cả học sinh tiểu học cũng biết

そんなことは小学生でさえ知ってるよ

Cuốn sách ấy rất hấp dẫn, hấp dẫn đến mức tôi không muốn ngừng đọc phút nào, ngay cả trong giờ cơm

その本はあまりにも面白くて、食事の時間さえもつたいないと思ったほどだった。

Chú ý:

Khi gắn さえ vào các danh từ thì các trợ từが, を được tỉnh lược, còn các trợ từ khác thì có thể giữ nguyên

Hồi đó, tôi từng đến nỗi, nói gì đến học phí, ngay cả tiền nhà cũng không trả nổi
あのころは授業料どころか家賃さえはられないほどまずしかった。

34. ～になれる: Trở thành, trở nên

Ví dụ:

Vì ngày nào cũng học tiếng Nhật nên tôi nghĩ sẽ trở nên giỏi tiếng Nhật

毎日日本語を勉強しているので日本語が上手になりました

Cô ấy không có lực để trở thành giáo viên được

彼女には教師になれるような力量はない

Chúng tôi có cùng chung sở thích nên chắc chắn sẽ trở thành bạn thân với nhau.

わたしたちは趣味が同じのできっと有人になれる。

35. ～にちがいない～: Đúng là, chắc chắn là ~

Giải thích:

Dùng trong câu khẳng định về một sự thật

Ví dụ:

Bức tranh đăng kia thật tuyệt. Chắc hẳn giá cũng đắt

あそこにかかっている絵はすばらしい。値段も高いにちがいない。

Cứ coi dáng vẻ u sầu của sinh viên mà đoán, bài thi chắc hẳn là khó lắm
学生のううつそうな様子からすると、試験は難しかったにちがいない。

Cứ nhìn dáng vẻ hạnh phúc của của người ấy thì biết. Chắc hẳn đã nhận được tin vui

あの人の幸せそうな顔をごらん下さい。きっと知らなかったにちがいない。

36. ～なかなか～ : Mãi mà chưa, mãi mà không ~

Giải thích:

Diễn tả tình trạng sự việc bị kéo dài so với mong đợi

Ví dụ:

Mãi mà vẫn chưa ngủ được
なかなか寝ています。

Trái cây này mãi mà vẫn chưa chín
この果物はなかなか煮えない
Siêu thị mãi mà vẫn chưa mở cửa
スーパーはなかなか開かない。

Chú ý:

なかなか + khẳng định = Rất
Cái máy vi tính này rất tốt.

このコンピュータはなかなかがいいです。

37. ～ために～: Vì ~

Giải thích:

Thể hiện lý do vì gì đó..... Nên....

Ví dụ:

Một hội nghị quốc tế sẽ được tổ chức vì hòa bình thế giới

世界平和のために国際会議が開かれる。

Tôi đã xếp hàng từ sáng đến tối để mua được vé vào cửa

入場券を手に入れるために朝早くから並んだ。

Tôi đã đi tắm hơi để giải tỏa sự mệt mỏi.
疲れをいやすためにサウナへ行った。

38. ～ず～: Không

(あきらめず) (止まず) (取れず)
(わからず) (せず)

Giải thích:

Được dùng trong văn nói, thể hiện ý nghĩa phủ định và biểu đạt lý do, làm rõ mối quan hệ nhân quả của vế trước và vế sau.

Chú ý:

Động từ sẽ chuyển thành

39. Dựa theo

Giải thích:

Dựa theo nguồn thông tin, tin tức để suy đoán và truyền đạt lại, vế sau của câu thường sử

dụng 「～そうだ」、「～ということだ」

Ví dụ:

Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời mưa

天気予報によると、明日は雨が降るそうです。

Theo dáng mây thì có lẽ ngày mai trời đẹp

あの雲の様子によると、明日は多分晴れるだろう。

Theo sự giải thích của cô ấy thì đây là bánh do cô ấy tự làm
彼女の説明によると、これはケーキの作るということです。

40. ～ようにする: Chắc chắn làm, cố làm

Giải thích:

Biểu thị ý nghĩa là quyết tâm, nỗ lực, e dè, đề hướng đến tạo lập hành vi hay tình huống

Ví dụ:

Thế nào tôi cũng sẽ tìm cách liên lạc
必ず連絡をとるようにする。
Chúng ta hãy cố gắng không ngủ dậy trễ
朝寝坊しないようにしよう。
Tôi đã nói lớn tiếng để những người ngồi hàng ghế sau cũng có thể nghe được
後ろの席の人にも聞こえるように大きな声で話した。

41. ～はじめる～（～始める）: Sẽ bắt đầu

Giải thích:

Thể hiện sự bắt đầu của một sự việc nào đó

Ví dụ:

Lá cây sẽ bắt đầu rụng vào mùa thu
秋には葉が散る始めです。
Bọn trẻ 6 tuổi sẽ vào lớp một
子供たちは6歳で小学校に行き始める
Nếu muốn giỏi tiếng Nhật thì phải học nghiêm túc
日本語が上手になりたいのなら、真剣に習い始めるべきだ。

42. ～ても～: Cho dù ~ cũng

Giải thích:

Vて+ても

Aい → く+ても

N/Aな+ても

Ví dụ:

Dù có bất tiện, thì loại máy này dùng quen rồi, vẫn dễ dùng hơn
不便でも、慣れた機会のほうが使いやすい。

Dù cho gió có lạnh đi nữa, tôi cũng không sao

風が冷たくても平気だ

Dù cho không làm được bây giờ, thì cũng không việc gì phải thất vọng cả
今すぐできなくても、がっかりする必要はない

Cho dù cha mẹ có phản đối, tôi vẫn không từ bỏ ý định kết hôn với anh ấy
たとえ両親に反対されても彼との結婚はあきらめない

Dù không muốn cũng phải ăn
ほしきなくても、食べなければいけない。

41. ～として～: Xem như là, với tư cách là

Giải thích:

Dùng để nói rõ lập trường, danh nghĩa, tư cách

Ví dụ:

Tôi đang học ở đại học này với tư cách là lưu học sinh
留学生として、この大学で勉強している。

Tôi đang học thư pháp như là một sở thích

趣味として書道を勉強している。

Tiếp đãi Tổng thống như một quốc khách
大統領を国賓として待遇する

Đà Lạt từ xưa đến nay được xem là một nơi nghỉ mát được ưa chuộng

Da

Latは古くから避暑地として人気があるところだ。

Anh ta được biết đến như là một nhà văn nhiều hơn là một giáo sư đại học

彼は大学の教授としてより、むしろ作家としてのほうがよく知られている。

42. ～ように～ : ĐỀ ~

Giải thích:

Dùng để chỉ lời khuyên

Dùng để chỉ mục đích

Dùng để thỉnh cầu

Ví dụ:

Cầu mong mọi việc điều tốt đẹp
すべたがうまくいきますよう。

Cầu chúc một năm mới thật nhiều hạnh phúc

新しい年が幸い多き年してあります
よう祈っております

Xin nhớ đừng bỏ quên đồ

忘れ物をしないようにしてください
。

Trong giờ học xin đừng nói chuyện

授業中はおしゃべりしないように。

Tôi đã ghi chú cách đọc lên trên để ngay
cả trẻ em cũng đọc được

子供にも読めるよう名前にふりがな
をつけた

Chú ý:

Cả về trước và về sau đi với động từ
riêng biệt

Cũng có khi sử dụng lược bỏ trợ từ に

43.こそ : Chính vì

Giải thích:

Dùng để nhấn mạnh

Ví dụ:

Năm nay chính là lúc phải đọc xong cuốn
"Truyện Genji"

今年こそ「源氏物語」を終わりまで
読むぞ。

Hành động ấy chứng tỏ anh ấy là người
chúng ta kỳ vọng

それでこそわれわれが見こんだとお
りの人物だ。

Nhờ anh giúp đỡ cho

よろしくお願いします

Chính tôi mới là người phải nhờ anh giúp
đỡ

こちらこそよろしく。

44. ～ないうちに～ : trước khi

Giải thích:

Trước khi....làm việc gì đó trong trạng
thái hiện tại (trước khi hiện tại đó thay
đổi)

Ví dụ:

Ta đi mua đồ thôi, kéo trời tối

暗くならないうちに買い物に行って
こよう。

Tôi đã nhanh chóng cất giấu món quà
trước khi mẹ về

お母さんが帰ってこないうちに急い
でプレゼントを隠した。

Nhà hàng xóm đã dọn đi lúc nào tôi
không biết

知らないうちに隣は引っ越していた
。

45. ～どうしても～ : Dù thế nào cũng, nhất định ~

Giải thích:

Ví dụ:

Kỳ nghỉ lần tới dù thế nào tôi cũng muốn
đi Hokkaido

次に休みにはどうしても北海道へ行きたい。

Dù thế nào cũng phải cố gắng hết sức
どうしてもできるだけ。

Dù thế nào cũng muốn ở bên cạnh gia đình
どうしても家族の側にいたい。

46. ～がち～ : Có khuynh hướng,
thường là ~

Giải thích:

Dùng để biểu đạt ý nghĩa có khuynh hướng, thường xảy ra...và sự việc trình bày thường có khuynh hướng không tốt.

Ví dụ:

Nhà văn đó nói rằng mấy năm nay thường bệnh, nên mãi mà chưa làm được một việc gì đó tầm cỡ

その作家は、ここ数年病気がちでなかなかまとまった仕事ができないと言っている。

Dạo này thời tiết bất thường, hay âm u kéo dài, nên giặt đồ không khô được, phiền thật

このところ、はっきりしない雲りがちの天気が続いているので、洗濯ものが干せなくて困る。

Đồ ngọt thì ta thường vô tình ăn quá mức, nên trong lúc ăn kiêng chúng ta phải cẩn thận

甘い物はついつい食べ過ぎてしまいがちなので、ダイエット中は気をつけましょう

Chú ý:

Giống với mẫu câu 「～嫌いがある」

47. ～せいぜい～ (～精々) : Tối đa, không hơn được, nhiều nhất có thể ~
Giải thích:

Ví dụ:

Lương của tôi quá thấp, gắng lắm cũng chỉ vừa đủ để sống một mình mà thôi
給料が安くて、一人で暮らすのがせいぜいだ。

Vì là một công ty bận rộn, nên tuy là cuối năm nhưng cũng chỉ nghỉ tối đa có 3 ngày.

忙しい会社で、年末でもせいぜい三日くらいしか休めません。

Những điều tôi nhớ lại khi nghe nhắc đến quê cũ, có lẽ nhiều lắm cũng chỉ là lễ hội mùa thu.

ふるさとも言われて思い出すことといえばせいぜい秋祭りくらいですね。

48. ～にかぎる～ (～に限る) :

Chỉ có, chỉ giới hạn ở, tốt nhất

Giải thích:

Thường sử dụng vớiなら,たら ở về trước

Ví dụ:

Những lúc mệt mỏi thì đi tắm suối nước nóng là tuyệt nhất

疲れた時は温泉に行くにかぎねる。

Nếu đi du lịch ở Châu Âu thì đi xe điện là tốt nhất. Vì vừa rẻ vừa thoải mái

ヨーロッパを旅行するなら電車に限るよ。安くて快適だしね。

Mùa hè thì kem là nhất

夏はクリームにかぎる。

49. ～とともに～: Cùng với, đi kèm với, càng....càng

Giải thích:

Vる/Aい/N+とともに

Aな → である + とともに

N → である + とともに

Ví dụ:

Tôi đang ra sức làm việc cùng với bạn bè
仲間とともに作業に励んでいる

Càng già thì trí nhớ càng suy kém
年をとるとともに記憶力が衰えてきた

Cũng có khi xảy ra động đất thì sóng
thần cũng phát sinh
地震の発生とともに津波が発生することがある。

50. ～たび（に）： Mỗi khi, mỗi
địp, mỗi lần

Giải thích:

Dùng để diễn đạt một việc làm lúc nào
cũng giống nhau

Ví dụ:

Cứ mỗi lần đi khám sức khỏe, tôi lại bị
phán là quá mập
健康診断のたびに、太りすぎだと言われる。

Mỗi lần đi công tác, thế nào ba tôi cũng
lại mua về một món quà đặc sản
父は出張のたびにかならずその土地
の土産を買ってくる

Mỗi lần nhìn tấm ảnh này là một lần nhớ
lại chuyện xưa

この写真を見るたびに昔を思い出す
。

Cứ mỗi lần leo núi lại bị mắc mưa
山に行くたびに雨に降られる。

51. ～にすぎない～（～過ぎない）

: Chỉ là, không hơn

Giải thích:

V普通形／N+にすぎない

Ví dụ:

Ông ấy không phải là chính trị gia, ông ấy chẳng qua chỉ là một quan chức mà thôi

彼は政治家ではなく、たんなる官僚に過ぎない。

Tôi chẳng qua chỉ chọc ghẹo một tí thôi mà

からかったに過ぎないのに。

Tôi chẳng qua chỉ là một nhân viên văn phòng mà thôi.

私は事務員に過ぎませんので。

52. ～おいて～（～於いて）: Ở, tại, trong (thời điểm, thời gian)

Giải thích:

N+おいて

Ví dụ:

Ngày nay điện thoại di động là vật không thể thiếu được

現代においては、携帯電話は不可欠なものである。

Đó là ngày hạnh phúc nhất của đời tôi
それは私の人生において幸運な日です。

53. ～げ～: Về～

Giải thích:

Chỉ trạng thái cảm nhận được về tâm trạng của một người

Ví dụ:

Tôi để ý cái dáng vẻ của anh ấy như có chứa một ẩn tình nào đó

彼のそのいわくありげな様子が私には気になった。

Có một âm hưởng đau buồn trong tiếng "vậy à" ấy

「そうですか」というその声には悲しげな響きがあった

54. ～つもりで～: Có ý định (thể hiện ý chí)

Giải thích:

Vる／Vない+つもりで

Ví dụ:

Cô ấy đã kiên trì chờ đợi, với ý định là sẽ kết hôn với anh ta

彼女は彼と結婚するつもりでずっと待っていた

Tôi đã cố gắng luyện tập với ý định nhất quyết không thua trong trận đấu này

今回の試合には絶対負けないうつもりで練習に励んで来た。

55. ～うちに～: Trong lúc～

Giải thích:

Khi có gì đó đang / chưa xảy ra

Đang có gì xảy ra

Ví dụ:

Mình hãy làm bài tập nội trong buổi sáng
朝のうちに宿題をすませよう。

Tôi đã chạy bộ buổi sáng trong lúc trời còn mát

朝のすずしいうちにジョギングに行った。

Cô ấy đỏ mặt lên trong khi nói chuyện

彼女は話しているうちに顔が真っ赤になった。

56. ～える～（得る）Có thể～/ Trong phạm vi có thể～

Giải thích:

V～ます（ます）+える

Ví dụ:

Cũng có thể có khả năng vào thế kỉ 21 con người sẽ sống trên mặt trăng
21世紀には人が月で生活することもありえるかもしれない。
Đây là một việc mà với sức lực của một mình tôi thì không thể hoàn thành được
私一人の力ではとてもなしえないことでした。

57. ～たとたん（に）： Ngay sau đó

Giải thích:

Diễn tả tình trạng sau khi hành động, sự thay đổi xảy ra trước đó thì liền ngay sau đó thì hành động hay sự thay đổi khác lại xảy ra tiếp

Do thể hiện sự ngạc nhiên và cảm giác bất ngờ, ngoài dự tính nên vế sau của câu không thể hiện hành động hay ý chí, mệnh lệnh của người nói

Ví dụ:

Anh ta đã tỏ thái độ kêu căng ngay sau khi nổi tiếng

有名になったとたんに、彼は横柄な態度をとるようになった。

Ngay sau khi vang lên hồi chuông báo hết giờ làm bài thi, phòng học đã ồn ào hẳn lên

試験終了のベルが鳴ったとたんに教室が騒がしくなった。

Vừa bước vào mùa hè là trời trở nên nóng

夏に入ったとたん、暑くなった。

Chú ý:

Trường hợp vế sau diễn tả hành động ý chí (có ý định, mục đích) của người nói thì không sử dụng mẫu câu này, mà phải sử dụng 「とすぐに／やいなや」

Về đến nhà là tôi tắm ngay

私は家に帰るとすぐにお風呂に入っ

た。

58. ～ばかりに: Chỉ vì ~

Giải thích:

Diễn tả cái gì đó là nguyên nhân dẫn đến kết quả không tốt. Thể hiện tâm trạng bất mãn, hối tiếc

Ví dụ:

Chỉ vì không có việc làm mà tôi bị bạn bè khinh thường

働かないばかり、友達に馬鹿にされている。

Chỉ vì tin lời anh ta mà tôi bị ra nông nổi như thế này

彼の言葉を信じたばかりにひどい眼にあった。

Chỉ tại lỡ nói là có máy vi tính, nên tôi lâm vào tình cảnh bị bắt làm cả những việc không phải của mình

コンピュータを持っていると言ったばかりに、よけいな仕事まで押し付けられる羽目になってしまった。

59. ～たび（に）: Mỗi lần

Giải thích:

Diễn đạt khi làm gì đó thì luôn luôn là như vậy, khi làm gì đó thì mỗi lần mỗi lần điều trở nên như nhau.

Ví dụ:

Cứ mỗi lần gặp là thấy cô ta mang một loại kính khác

彼女は会うたびに違うメガネをかけている

Mỗi lần về thăm quê là lại thấy quê nhà đổi khác, những cảnh vật êm đềm của ngày xưa cũng đang ngày một mất đi
古さとは帰るたびに変わって行って、昔ののどかな風景がだんだんなくなっていく。

60. ～だけに～: Vì ~

Giải thích:

Diễn tả tâm trạng vì có lý do nên
càng.....Diễn tả vì có lý do.....trên mức bình
thường.....

Ví dụ:

Hình như chính vì hầy còn trẻ, nên có
thức suốt đêm họ cũng không hề hấn gì.
かれらは若いだけに徹夜をしても平
気なようだ。Chính vì là một cô giáo dạy môn trà đạo
nên cô ấy lời lẽ rất tao nhãお茶の先生だけに言葉遣いが上品だ
。Chính vì hiện đang làm công tác giảng
dạy nên anh rất rành chuyện thi cử
彼は現職の教師だけに受験について
は詳しい。61. ～だけあって: Quả đúng là,
tương xứng với

Giải thích:

Dùng khi đánh giá tốt, theo đúng như
mong đợi. Biểu đạt mối quan hệ nhân
quả

Ví dụ:

Quả đúng là đắt, cái xe này đẹp quá
高かっただけあって、この車はきれ
い。Quả đúng là Nhật Bản, kinh tế phát triển
thậtさすが、日本だけあって、経済が発
展するMai quả đúng là người từng du học ở
Nhật Bản 4 năm, tiếng Nhật rất giỏi.
マイさんは4年間日本に留学していた
だけあって、日本語が上手だ。

62. ～だらけ～: Toàn là, chỉ là

Giải thích:

Diễn tả chuyện xấu, chuyện không may

Ví dụ:

Tôi đã nhận lại bài tập đầy lỗi sai

間違いだらけの答案が返ってきた。

Anh ta nợ ngập đầu

彼は借金だらけだ。

Đứa bé bước vào phòng với đôi chân đầy
bùn子供は泥だらけの足で部屋に上がっ
てきた。63. ～つけ: Nhớ không lầm là
....đúng không?

Giải thích:

Dùng trong văn nói, dùng để xác nhận lại

Ví dụ:

Hôm nay là tháng mấy nhỉ?

今日は何月だっけ?

Hình như đã gửi thư rồi, đúng không?

もう手紙出したっけ?

Hình như người kia là chị Mai đúng
không?

あの人、マイさんだっけ?

Ngày mai hình như thầy giáo cũng đến
nữa đúng không?

明日先生も来るんだっけ。

64. ～っこない: Tuyệt đối không ~

Giải thích:

っこない: tuyệt đối không ~, chắc chắn
không ~

Ví dụ:

Mỗi ngày học ít nhất là 5 tiếng

毎日5時間は勉強しなさい。

Chuyện đó, làm không được đâu

そんなこと、できっこないよ。

Bạn có hỏi anh ta bao nhiêu đi nữa, anh
ta cũng không nói thật đâu。

いくら彼に聞いても、本当のことなんか言っこないよ。

Những người như anh Yamaguchi có nhờ cũng không có chuyện làm giúp cho đâu
山口さんなんか、頼んだってやってくれっこないよ。

Chú ý:

Thường dùng trong hội thoại
Thể hiện sự phán đoán mang tính chủ quan của người nói

65. ～っぱい : Thấy như là～

Giải thích:

Cảm thấy như là, thấy như là
Để làm

Ví dụ:

Gã đàn ông mặc đồ gần như là màu trắng
男は白っぽい服を着ていた。
Tôi thật là khổ sở vì người đó có tính hay quên

あの人は忘れっぽくて困る

Thứ sữa bò này loãng như nước lã, dở quá

この牛乳水っぽくてまずいよ。

30 tuổi rồi mà còn giận những chuyện như vậy, thật là giống con nít quá đi
30にもなって、そんなことで怒るなんて子供っぽいね。

Chú ý:

Chỉ dùng với thể Nっぽい và

Aっぽい

Dùng để nói đặc tính của sự vật
Thường không có sự lặp đi, lặp lại nhiều lần

Dùng để nói những việc không tốt

Chỉ cùng với thể V-ますっぽい

66. ～ついでに : Nhân tiện～

Giải thích:

Diễn tả tình trạng khi làm gì đó, nếu

cùng làm thì sẽ thuận tiện

Ví dụ:

Tôi đã tới thư viện mượn sách. Tiện thể thử ghé qua chỗ của người bạn sống gần đó.

図書館へ本を借りに行った。ついでに、近くに住んでいる友達のところへ行ってみた。

Nhân tiện sửa máy giặt tôi đã nhờ sửa lại tay nắm cửa

洗濯機を直すついでに、ドアの取っ手も直してもらった。

Anh tôi đã đến gặp tôi tại chỗ làm việc, bảo là nhân tiện đi công tác.

兄は出張のついでだといって、私の仕事場へ会いに来た。

Chú ý:

Lúc làm việc gì đó, lợi dụng cơ hội đó làm việc khác.

67. ～つつ : Trong khi～

Giải thích:

Đang, trong khi

Khi người nói có tâm trạng phản tỉnh, hối hận, thú thật.

Ví dụ:

Anh ta vừa nói " Mùa xuân cũng đã kết thúc rồi nhỉ" vừa đưa mắt nhìn ra vườn
彼は、「春ももう終わりですね」と言いつつ、庭へ目をやった。

Yoshiko chìm đắm trong suy tư khi ngắm nhìn mặt biển xanh, phẳng lặng
静かな青い海を眺めつつ、良子は物思いにふけていた。

Chú ý:

Chỉ dùng với thể V-ます形つつ

Dùng nhiều trong viết, do cách nói hơi cứng

Ý nghĩa giống với～ながら

Hành động đằng sau つつ là hành động chính
Giống với mẫu ~つつも
Dùng trong văn nói và lời nói nghiêm túc

68. ~つつある: Dần dần đang
Giải thích:
Chủ yếu dùng trong văn viết
Ví dụ:
Trái đất đang dần ấm lên
地球は温暖化しつつある。
Công ty này đang lớn mạnh dần lên
この会社は現在成長しつつある。
Thời đại đó đang dần dần lặng lẽ khép lại
その時代は静かに終わりつつある。

69. ~つつも: Dù là ~
Giải thích:
Cách biểu hiện sự đối ngược. Thường là chỉ tâm trạng nổi tiếu, hối hận của người nói kiểu như: mặc dù biết.....nhưng..., hay dù biết là không tốt nhưng vẫn....
Chủ ngữ của vế trước và vế sau là giống nhau.
Ví dụ:
Mặc dù khổ sở với việc đau răng, nhưng anh ta vẫn tiếp tục chạy
彼は、歯痛に悩まされつつも、走り続けた。
Miệng thì nói là làm việc quá nhiều sẽ không tốt cho sức khỏe, nhưng cô ấy vẫn không chịu xin nghỉ phép.
「健康のために働きすぎはよくないのよ」と言いつつも、彼女は決して休暇をとらななのだ。
Tuy nghĩ rằng phải đi bác sĩ, nhưng vì quá bận nên tôi lại quên mất
医者に行かなければと思いつつも、忙しさに紛れて忘れてしまった。
Chú ý:

Khi người nói có tâm trạng phản tỉnh, hối hận, thú thật
Dùng nhiều trong văn viết và lời nói nghiêm túc

70. ~ていらい~ (て以来): Kể từ, suốt từ ~
Giải thích:
Chỉ một việc diễn ra liên tục từ một thời điểm trong quá khứ cho đến tận bây giờ
Ví dụ:
Kể từ đó cô ta không xuất hiện nữa
あれ以来彼女は姿を見せない
Từ tuần trước phải họp nên tôi mệt mỏi vô cùng
先週以来ずっと会議続きで、くたくたに疲れきっている
Suốt từ sau khi tôi nằm vùi vì bị cảm trong kỳ nghỉ hè tới nay, tình trạng sức khỏe của tôi thật sự tệ.
夏休みに風邪で寝込んで以来、どうも体の調子が悪い
Chú ý:
以来 Có thể đi sau danh từ và có ý nghĩa là "kể từ", "suốt từ"
Từ ngày đi làm tôi chưa nghỉ ngày nào
私は入社以来、一日も休んでいない。

71. ~てからでない／からでなければ: Nếu không...thì cũng không
Giải thích:
Nếu không thực hiện cái nói đằng trước thì cái đằng sau cũng không thực hiện được
Ví dụ:
Thôi mình hãy cùng về
一緒に帰ろうよ。
Công việc này phải xong thì mới về được
この仕事が終わってからでないとは帰

れないんだ。

Ở công ty của tôi, nếu không được phép của giám đốc thì không được làm gì cả
わが会社では、社長の許可をもらってからでなければ何もできない。

Chỉ sau 1h trưa tôi mới có thể có mặt tại cuộc họp được

1時間からでなければ会議に出席できない。

Chú ý:

Câu sau luôn mang ý phủ định

72. ～てしかたがない（～て仕方がない）： Không thể chịu được

Giải thích:

Diễn tả không thể chịu được, không biết làm sao, quá ~ (không kiểm soát được)

Ví dụ:

Từ khi gặp nhau ở công viên, tự nhiên tôi thấy nhớ cô ấy không thể chịu được
公園で出会って以来、彼女のことが
気になってしかたがない

Mỗi lần xem phim này tôi đều không kiềm chế được nước mắt

この映画はみるたびに、涙が出て仕方がない。

Ngày nào cũng bận rộn là bận

毎日忙しくてしかたがない

Thi đậu, vui chơi là vui

試験に合格したので、うれしくてしかたがない。

Chú ý:

Chủ ngữ giới hạn ở ngôi thứ nhất

Giống với mẫu てたまらない

73. ～てしょうがない～： Không thể chịu được

Giải thích:

không thể chịu được, không biết làm sao,

quá ~ (không kiểm soát được)

Ví dụ:

Hôm nay nóng chịu không nổi
今日は暑くてしょうがない。

Tôi muốn gặp anh ấy vô cùng

彼に会いたくてしょうがない。

Tôi muốn bỏ công việc này nhưng vì

hoàn cảnh nên không bỏ được

この仕事はやめたくてしょうがないが、事情があってやめられないのだ

。

Chú ý:

Chủ ngữ giới hạn ở ngôi thứ hai

Giống với mẫu てたまらない

74. ～てたまらない～： Rất...

Giải thích:

Vô cùng ~ (không thể kiềm nén được)

Ví dụ:

Em trai tôi có vẻ rất tức tối vì để thua

弟は試合に負けたのがくやしくてたまらないようです。

Tôi làm mất chiếc nhẫn mới mua, tiếc ơi là tiếc

買ったばかりの指輪をなくしてしまって、残念でたまらない。

Tôi rất lo lắng cho cha mẹ đang sống ở quê

田舎に住んでいるの両親のことが心配でたまらない。

Chú ý:

Chủ ngữ giới hạn ở ngôi thứ nhất

Giống với

mẫu～てしかたがない／～てしょうがない

75. ～でさえ～： Đến cả

Giải thích:

Lấy một ví dụ cực đoan và kết luận

những cái khác (ở mức thấp hơn) là đương nhiên

Ví dụ:

Đến cả giáo viên cũng không hiểu thì ngay cả tôi cũng xin chịu

先生でさえ分からないのだから、私には無理でしょう。

Những chuyện như thế thì ngay cả học sinh tiểu học cũng biết

そんなことは小学生でさえ知ってるよ。

Chú ý:

Có thể dùng ở dạng

Hồi đó, tôi túng đến nỗi, nói gì đến tiền học, ngay cả tiền nhà cũng không trả nổi
あのころは授業料どころか家賃さえはらえないほどまずしかった。

76. ～てならない～ : Hết sức, vô cùng, chịu không nổi

Giải thích:

Diễn tả trạng thái có một tình cảm, cảm giác nào đó tự nhiên nảy sinh ra mà không kiểm soát được.

Phần nhiều đó là những trường hợp diễn tả việc kiềm chế một trạng thái dù có muốn kiềm chế cũng không kiềm chế được, do vậy mức độ tình cảm cũng rất cao.

Ví dụ:

Lo ơi là lo, không biết tương lai sẽ ra sao?

将来がどうなるか、不安でならない。

Khi còn nhỏ tôi ghét ăn cà rốt vô cùng
子供のころニンジンを食べるのがいやでなかった。

Tôi lo cho kết quả bài thi anh văn hôm qua hết sức

昨日の英語の試験の結果が気になっ

てならない。

77. ～ということだ～ (～という事だ) : Nghe thấy nói là...

Giải thích:

Cách nói truyền đạt lại nguyên nội dung đã nghe. Thường liên kết với mẫu câu thể hiện mệnh lệnh, ý chí, suy đoán, nghiêm cấm, v.v...

Ví dụ:

Nghe nói sắp tới anh Yamada sẽ nghỉ làm để đi du học

山田さんは近く会社をやめて留学刷るということだ。

Nghe nói hạn chót tuyển mộ là cuối tháng 9, cho nên nếu anh muốn ứng tuyển thì nhanh lên

募集のしめきりは9月末(だ)ということだから、応募するのなら急いだろうがいい。

Nghe nói là chiều nay trời sẽ mưa

午後は雨が降るということです。

78. ～というものだ～ : Nhảm, có nội dung

Giải thích:

Dùng để giải thích nội dung, chức năng của một cái gì đó

Ví dụ:

"hộp thời gian" được thiết kế lần này nhằm gửi đến cho con người 200 năm sau thông điệp của thế kỉ 20

今回作られたタイムカプセルは200年先の人々に20世紀からのメッセージを送るというものだ。

Điều kiện giao dịch mà đối tác đưa ra có

nội dung là họ sẽ trao 25% lợi nhuận

先方から提示された取引の条件は、

利益の25パーセントを渡すというだ

った。

79. ～というものでもない～ :

Không thể nói hết là..., không thể nói rằng...

Giải thích:

Ví dụ:

Một chiếc xe, có lẽ không phải chỉ cần chạy cho nhanh là được

速ければそれだけでいい車だというものでもないだろう。

Đâu phải cứ tốt nghiệp một trường đại học nổi tiếng là sẽ sống hạnh phúc
有名な大学を卒業したからといって、それで幸せになれるというものでもない。

Con người, đâu phải cứ có tự do là muốn làm gì thì làm

人には自由があるからといって、何をしてよいというものでもない。

80. ～というより～ : Hơn là nói....

Giải thích:

Dùng để diễn tả ý nghĩa hơn là ~, nhưng cái nói đằng sau mới là thích đáng hơn.

Thường dùng đi kèm với

Ví dụ:

Quyển truyện tranh này là một tác phẩm được viết cho người lớn hơn là dành cho trẻ con

この絵本は、子供向けというより、むしろ、大人のために書かれたような作品だ。

Nên nói rằng người đó ăn nói không suy nghĩ đúng hơn là vô lễ

あの人は、失礼というより、無神経なのだ。

Anh An giống nhân viên ngân hàng hơn là giáo viên

アンさんは、学校の先生というより、銀行員のような。

81. ～といえば／～という～ :

Nói về ~

Giải thích:

Từ một chủ đề nhớ ra, liên tưởng đến

Ví dụ:

Nói đến Việt Nam thì nghĩ ngay đến "áo dài" và "phở"

ベトナムという、すぐ"áo dài" と "phở"

Nói đến anh Kawaguchi tôi mới nhớ, chẳng biết dạo này anh đi đâu mà chẳng thấy tăm hơi gì cả?

川口さんといえば、どこへいったのか、姿が見えませんね。

Nói đến Hokkaido là tôi nhớ đến những thảo nguyên rộng lớn và những đàn bò
北海道という、広い草原や牛の群れを思い出す

82. ～といったら～: Nói đến~

Giải thích:

Dùng để nói về cảm xúc thán phục, ngạc nhiên, ngoài mong đợi (cả tiêu cực và tích cực)

Ví dụ:

Nhiệt độ là 45oC, nói đến cái nóng đó đến nỗi không thể diễn đạt được bằng lời
気温は45度、その暑さといったら、言葉にできないほどでした。

Nói đến nỗi buồn khi chia tay với người yêu thì buồn muốn khóc

恋人と別れた時の寂しさといったら、泣きたいぐらいだった

Nói đến động đất thì thật là đáng sợ
地震といったら、おそろしかった。

83. ～といっても（～と言っても）
： Dù nói là.....nhưng

Giải thích:

Diễn tả thực tế so với điều được nghĩ từ đó khác nhau.

Ví dụ:

Nói là tuyết rơi, nhưng cũng chỉ rơi có một xúu thôi, rồi tan ngay

雪が降ったといっても、ほんの少しで、すぐ消えてしまいました。

Nói là biết múa điệu múa Nhật Bản nhưng thực ra cũng chỉ ở mức múa để chơi mà thôi

日本舞踊ができるといっても、ほんのお遊び程度です。

Nói là về quê nhưng độ một tuần tôi sẽ lên

田舎へ帰るといっても、一週間程度で、すぐまた帰って来ます。

84. ～としたら～： Nếu...

Giải thích:

Diễn tả một hay nhiều giả định

Ví dụ:

Nếu mà xây nhà thì tôi muốn xây một căn nhà lớn

家を建てるとしたら、大きい家がいい。

Nếu mà phải chịu trách nhiệm thì không phải là tôi mà là bạn đó

責任があるとしたら、私ではなくあなたの方です。

Nếu mà trúng số thì tôi sẽ mua xe hơi
もし宝くじがあたったとしたら、車を買おう

85. ～とともに～： Cùng với..., đi kèm với..., càng....càng

Giải thích:

Ví dụ:

Tôi đang ra sức làm việc cùng với bạn bè
仲間とともに作業に励んでいる

Tôi đã sống một cuộc đời hạnh phúc với gia đình mình

家族とともに幸せな人生を歩んできた

Càng già thì mắt càng kém

年をとるとともに目が悪かった。

Điện ảnh đã suy thoái cùng với việc phổ cập ti vi

テレビの普及とともに、映画は衰退した。

86. ～ないことには～： nếu không.....

Giải thích:

Về sau là câu mang ý phủ định

Ví dụ:

Nếu thầy chưa đến thì chưa thể bắt đầu được

先生が来ないことにはクラスははじまらない。

Nếu không có từ điển tốt thì việc học ngoại ngữ sẽ không có kết quả tốt

いい辞書を手にいれないことには外国語の勉強はうまくいかない。

87. ～ながら（も）： ấy thế mà ~, tuy nhiên ~

Giải thích:

Cách biểu hiện sự đối ngược, trái với suy nghĩ thông thường, trái với tưởng tượng.

Chủ ngữ của vế trước và vế sau là giống nhau.

Ví dụ:

Thật tiếc, nhưng lễ cưới tôi không thể tới dự được

残念ながら、結婚式には出席できま

せん。

Tuy chậm, nhưng công việc vẫn đang
từng bước phát triển
ゆっくりながらも作業は少しずつ進
んでいる。

Tuy hẹp nhưng cuối cùng tôi cũng có căn
nhà cho mình
狭いながらもようやく自分の持ち家
を手に入れることができた。

88. ～など／なんか／なんて～: Cỡ
như, đến như, chẳng hạn như.....

Giải thích:

Dùng để khi muốn nêu lên một ví dụ để
muốn làm nhẹ, đánh giá thấp
Dùng khi nói mang tính phủ định, hoặc
coi nhẹ một thứ là không quan trọng lắm
Ví dụ:

Có cái gì ăn không?

なんか食べるものない?

Chuyện điên rồ như vậy ai mà tin
そんな馬鹿げた話なんて、誰も信じ
ませんよ。

Tôi làm thêm những việc như bồi bàn
hay rửa chén chẳng hạn để dành tiền
đóng học phí

ウイトルや皿洗いなどのアルバイト
をして学費を貯めた

89. ～にあって～: vì.....

Giải thích:

Thể hiện ý nghĩa dực theo tình huống đã
được đề cập ở đó.....

Ví dụ:

Mẹ tôi, đã nằm trên giường bệnh mà vẫn
còn lo nghĩ tới các con

母は病床にあって、なおも子供たち
のことを気にかけている。

Ở một miền đất lạnh lẽo khắc nghiệt như
thế này, hẳn là rau tươi hiếm khi được

dọn lên bàn

こんな厳寒の地にあって、新鮮な野
菜が食卓に上がるなど、滅多にない
ことだ。

90. ～において～: Ở, trong, tại....

Giải thích:

Chỉ tình huống, chỉ phạm vi

Ví dụ:

Trong tình hình lúc đó, phản đối chiến
tranh là một hành động cần rất nhiều can
đảm.

当時の状況において戦争反対を訴え
るのは限るなく勇気のいることだっ
た。

Trong hội vật lý học Nhật Bản thì không
có ai xuất hiện bên phải của anh ấy
(không có ai xuất sắc hơn anh ấy)

日本の物理学会において、彼の右に
出る者（＝彼より優れている者）は
いない。

91. ～におうじて（～に応じて）：

Tùy theo, dựa theo

Giải thích:

Phụ thuộc vào..., tùy theo..., biểu thị sự việc sau thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi đằng trước

Ví dụ:

Gia giảm sản lượng với tình hình bán ra
売行きにおうじて生産量を加減する。

Thay đổi chiến pháp thích ứng với tình
huống

状況に応じて戦法を変える

Chọn cách đánh phù hợp với tình huống
状況に応じて戦法をとる。

92. ～における～：Tại, trong, ở.....

Giải thích:

Chỉ địa điểm thời gian và dùng để bổ
nghĩa cho danh từ

Ví dụ:

Tôi xin tạ lỗi vì những lỗi lầm trong quá
khứ

過去における過ちを謝罪する。

Những công lao của tôi trong lúc tại chức
đã được công nhận

在職中における功労が認められた。

Nhà trường cấm sử dụng tiếng mẹ đẻ
trong nhà trường

学校における母語の使用が禁止され
た。

93. ～にかかわらず～：Bất chấp...,
không liên quan....

Giải thích:

Dùng để biểu thị không có vấn đề sai trái
đó, không liên quan đến sai trái đó, danh
từ hình thành như thời tiết, giới tính, tuổi
tác.

Ví dụ:

Tôi nhất quyết tiến hành trận đấu bất kể
trời tốt hay trời mưa

試合は晴雨にかかわらず決行する。

Câu lạc bộ này không phân biệt tuổi tác
hoặc địa vị xã hội, bất cứ ai cũng có thể
tham gia.

このクラブ年齢や社会的地位にか
かわらず、どなたでも参加できます、
Cho dù thành công hay không, tôi cho
rằng ý nghĩa nằm trong sự nỗ lực
成功するしないにかかわらず、努力
することに意義があると思う。

94. ～にかわって～：Thay cho～

Giải thích:

Thay thế cho, thay mặt cho ai đó

Ví dụ:

Vào thế kỷ 21, thay thế cho các nước
trước đây, có lẽ là các nước châu Á sẽ
lãnh đạo thế giới

21世紀には、これまでの先進諸国に
代わって、アジア諸国が世界をリー
ドするようになるのではないだろう
か。

Tôi sẽ chào khách thay cho giám đốc
社長にかわって、私があいさつしま
す

Cha tôi đã tham dự thay cho mẹ tôi
母に代わって、父が出席した。

95. ～にかんする／～にかんして：

Liên quan đến

Giải thích:

Liên quan đến việc....

Ví dụ:

Tôi có điều muốn hỏi liên quan đến vấn
đề đó

その問題にかんして質問したいこと
がある。

Kiến thức về vi tính của anh ấy rất khá
コンピュータに関する彼の知識は相
当なものだ

Kẻ làm trò chọc phá này nhất định là anh
ta

こんないたずらをするのはあいつに
決まっている。

96. ～にしたがって～ : Cùng
với..., dựa theo....

Giải thích:

Cùng với... Nếu có một việc nào đó thay
đổi thì sẽ có một việc khác cùng thay đổi
với việc đó. Cả về trước và về sau đều có
những từ thể hiện sự thay đổi như
増える、減る、広がる、～くなる、
～になる、～てくる。 v.v... Sử dụng
trong trường hợp thể hiện sự thay đổi có
tính liên tục (không sử dụng trong
trường hợp chỉ thay đổi một lần)

Ví dụ:

Hãy hành động dự theo chỉ thị của người
hướng dẫn

引率者の指示にしたがって行動して
ください。

Người ta đã hành lễ theo nghi thức xưa
しきたりにしたがって式をとり行っ
た。

Tôi đã làm điều sai trái theo lệnh của cấp
trên

上司の命令にしたがって不正を働い
た。

97. ～にしろ～ : Dẫu là....

Giải thích:

Biểu hiện điều kiện giả định nghịch tiếp :

Dù cho..nhưng vẫn

Ví dụ:

Dẫu rằng có thất bại thì vẫn cứ làm

失敗するにしろやるだけのことはや
る。

Cho dù thông qua phương án nào đi nữa,
thì cũng cần giải thích đầy đủ cho các
thành viên

どちらの案を採用するにしろ、メン
バーには十分な説明をする必要があ
る。

98. ～にすぎない : Chỉ ...

Giải thích:

Chỉ cỡ..., không nhiều hơn....

Ví dụ:

Chuyện ấy tôi không biết là có đúng
không, chẳng qua tôi chỉ nêu lên làm vì
dụ mà thôi

それが本当にあるかどうかは知りま
せん。例として言っているに過ぎな
いんです。

Tôi không ngờ lại bị la như thế, tôi chỉ
muốn ghẹo chọc một tí thôi mà
sonnani怒られるとは思ってもみな
かった。からかったに過ぎないのに
。

99. ～にたいして～ : Đối với....

Giải thích:

Dùng để chỉ đối tượng, đối với vấn đề gì
đó thì.....

Ví dụ:

Anh ta đã công kích dữ dội lời nói của tôi
私の発言にたいして彼は猛烈に攻撃
を加えてきた

Nó không trả lời gì cho câu hỏi của tôi
私の質問にたいして何も答えてくれ
なかった。

Đối với phụ nữ, anh ta luôn hướng dẫn
một cách ân cần

彼は女性にたいしては親切に指導し

てくれる。

100. ～について～： Về việc...

Giải thích:

Biểu thị ý nghĩa liên quan đến vấn đề gì đó

Ví dụ:

Tôi đang tìm hiểu về các sinh hoạt ở nông thôn

農村の生活様式について調べている

Về điểm đó, tôi hoàn toàn không thể tán thành

その点については全面的に賛成はできない。

Tôi sẽ tìm hiểu tường tận về nguyên nhân tai nạn

事故の原因について究明する。

101. ～につれて～： Cùng với

Giải thích:

Diễn tả mối quan hệ tỉ lệ chung đó là cùng với sự tiến triển thì sự việc khác cũng tiến triển theo.

Ví dụ:

Càng lớn lên em gái tôi ít nói hẳn

成長するにつれて、妹は無口になってきた。

Cùng với thời gian thì nỗi buồn cũng đã vơi đi

時間がたつにつれて、悲しみは薄らいできた。

Trận đấu càng kéo dài thì khán giả càng hưng phấn và ồn ào

試合が進むにつれて、観衆も興奮してきて大騒ぎとなった。

Chú ý:

Cách dùng và ý nghĩa giống với

～にしたがって nên không thể dùng

trong trường hợp biểu thị sự thay đổi một lần.

102. ～にとって～： Cùng với

Giải thích:

Danh từ dùng ở mẫu câu này là danh từ chỉ người

Ví dụ:

Đối với anh ấy việc tu sửa như thế này cũng dễ thôi

彼にとってこんな修理は何でもないことです。

Đối với tôi gia đình là số một

私にとって一番が家族です。

Điều này là quan trọng đối với anh ấy
それは彼にとって重大です。

103. ～にともなって（～に伴った）

： Cùng với..., càng...càng.

Giải thích:

Được dùng trong văn viết

Theo với đà tăng nhiệt độ, độ ẩm cũng tăng lên và ngày càng trở nên oi bức
気温の上昇に伴って湿度も上がり蒸し暑くなってきた

Cùng với đà tăng về số lượng chất lượng học sinh cũng trở nên đa dạng
学生数が増えるのに伴って、学生の質も多様化してきた。

Cùng với động đất thì thường có sóng thần

地震に伴って津波が発生ことが多い。

104. ～にはんして～（～に反して）

： Trái với...

Giải thích:

Diễn tả ý trái ngược với..., tương phản với mong muốn, kỳ vọng

Ví dụ:

Trái với dự đoán hồi đầu năm, năm nay

thời tiết không thuận lợi
年初の予測に反して、今年は天候不
順の年となった。

Trái với dự đoán, nghe nói kỳ thi năm
nay không khó đến mức ấy
予想に反して、今年の試験はそれほ
ど難しくはなかったそうだ。

Trái với mong mỏi của những người
xung quanh, kết cục họ đã không lấy
nhau
周囲の期待にはんして、彼らは結局
結婚しなかった。

105. ～にわたる／～にわたって（～
に渡る／～に渡って）：Suốt, trải suốt,
trải khắp

Giải thích:
Nにわたる bỏ nghĩa cho danh từ
Đi sau thường là từ chỉ thời gian, số lần,
phạm vi của một nơi chốn, dùng để diễn
tả quy mô của một việc gì đó

Ví dụ:
Qua nhiều lần thảo luận, cuối cùng họ đã
hòa giải

話し合いは数回にわたり、最終的に
は和解して。

Nhóm nghiên cứu này đã điều tra sự ô
nhiễm nước trong suốt 10 năm qua
この研究グループは水質汚染の調査
を10年にわたってつづけてきた。

Chú ý:
Theo sau thường là những động từ như
「行／続ける／訪する」

Anh ấy đã tới thị trấn này nhiều lần, và
đã thảo luận với cư dân địa phương về
việc xây dựng đập nước
彼はこの町を数回にわたって訪れ、
ダム建設についての住民との話し合
いをおこなっている。

Dùng trong phong cách nghiêm trang
mang tính văn viết

106. ～はともかく～：Đề sau, khoan
bàn

Giải thích:
Diễn tả ý nghĩa "rút đối tượng đó ra khỏi
sự việc được bàn thảo"

Dùng trong trường hợp ưu tiên trình bày
một sự việc ở phía sau, vì cho rằng nó
quan trọng hơn sự việc đó.

Ví dụ:
Quá trình học tập đề sau, về nhân cách
thì có chỗ chưa được
学歴はともかく人柄にやや難点があ
る。

Chú ý:
Có cách nói khác là
Nはともかくとして
Khoan bàn đến đưa em gái, người chị là
một người rất tốt
妹さんはともかくとして姉さんはと
てもいい人だ。

107. ～はもとより～：Không chỉ,
nói chi

Giải thích:
Đưa ra những việc được cho là đương
nhiên để diễn tả ý nghĩa "không chỉ như
thế mà còn có những chuyện quan trọng
hơn hoặc nhẹ hơn"

Ví dụ:
Nói chi sushi, cả món lẩu sukiyaki anh ta
cũng không ăn được.

寿司はもとより、すき焼きも彼は食
べられない

Qua kiểm tra, tôi đã biết được không
những dạ dày mà cả phổi cũng bị tổn
thương

胃はもとより肺もやられているのが

検査でわかった。

Chú ý:

Dùng trong phong cách nghiêm trang
mang tính văn viết

108. ～はぬきにして（～は抜きにして）： Hãy bỏ ra, hãy thôi...

Giải thích:

Dùng để diễn tả không là một chuyện gì nữa

Ví dụ:

Lần này chúng ta không bàn về công việc nữa mà hãy vui chơi thật nhiều

この際、仕事の話はぬきにして、大いに楽しみましょう。

Thôi không nói đùa nữa, chúng ta hãy vào phần thảo luận nội dung

冗談はぬきにして、内容の討議に入りましょう

Chú ý:

Có nghĩa là 「。。。は除いて」（cái đó, hãy loại bỏ ra),

「。。。は止めて」（chuyện đó, hãy thôi đi)

109. ～はんめん～（～反面）：

Ngược lại, mặt khác

Giải thích:

Biểu thị tính chất hai mặt trái ngược của một sự việc nào đó

Ví dụ:

Anh ta đối với cấp trên thì rất nhún nhường, nhưng đối với cấp dưới thì rất vênh váo

彼は目上に対しては腰が低い反面、目下に対してはいばっている。

Em gái tôi là người rất búng bình nhưng cũng mau nước mắt

妹はがんこ者である反面、涙もろい性格だ。

Loại thuốc này rất công hiệu nhưng ngược lại tác dụng phụ cũng rất mạnh
この薬はよく効く反面、副作用も強い。

110. ～べき／～べきではない： Nên, không nên

Giải thích:

Người nói nêu ý trước một sự việc nào đó, làm / không làm là chuyện đương nhiên

Ví dụ:

Công việc này em nên nhận làm

この仕事はきみがやるべきだ。

Không nên dùng điện thoại của công ty để nói chuyện riêng

会社の電話で私用の電話をするべきじゃないね。

Chú ý:

Động từ する chuyển thành すべき

111. ～むきだ～（～向きだ）：

Phù hợp, dành cho

Giải thích:

Vừa vặn đối với, thích hợp đối với

Ví dụ:

Những môn thể thao dành cho nữ có môn gì

女性向のスポーツにはどんなものがありますか？

Căn hộ này phòng, bếp rộng rãi . Thực ra thích hợp cho nhà đông người

この家は部屋数も多く台所も広い。

どちらかというと大家族向きだ

Bộ phim này dành cho trẻ em

この映画は子供向きだ。

Chú ý:

Thay cho cách nói phủ định là

「N向きでない」 thì có thể

nói 「(N) 不向きだ」

Cách nói kiểu thành ngữ

「向き不向きがある」 có nghĩa là "tùy người, có người phù hợp có người không"

112. ～も～なら～も～／～も～ば～も : Cũng...cũng

Ví dụ:

Đúng là nếu cha mẹ làm sao thì con cái làm vậy

親も親なら子も子だね。

Có người yêu mến động vật nhưng cũng có người ghét

動物が好きな人もいれば、嫌いな人もある

Đời người có những lúc tốt đẹp thì cũng có những lúc tồi tệ

人の一生にはいい時もあれば悪いときもある。

113. ～やら～やら～ : Nào là...nào là

Giải thích:

Dùng để liệt kê

Ví dụ:

Tháng tới nào là báo cáo, nào là thi cử chắc sẽ bận rộn kinh khủng

来月はレポートやら試験やらでひどく忙しくなりそうだ。

Được mọi người chúc mừng như thế này, tôi vừa mắc cỡ lại vừa vui mừng, không biết nói gì để cảm ơn

皆さんにこんなに祝ってもらえると
は恥ずかしいやら、嬉しいやら、なんともお礼の言いようがありません

。

Bãi trượt băng rất là đông với nào là trẻ con, nào là các bà mẹ đi cùng với chúng

スケート場は子供やらつきそいの母親やらでごったがかえしていた。

114. ～よりほかない～ : Chẳng còn cách nào khác là...

Giải thích:

Không còn cách nào khác là phải...

Ví dụ:

Không thể giao công việc này cho ai khác ngoài anh An

アンさんよりほかにこの仕事を任せられる人がいない。

Căn phòng đó yên tĩnh, chẳng nghe tiếng động nào khác ngoài âm thanh của chiếc đồng hồ

この部屋は静かで、時計の音よりほかに何の物音も聞こえなかった

Nếu không còn cách nào khác là phải bỏ chuyến du lịch thôi

お金がないのなら、旅行はあきらめるよりほしかたがないね。

115. ～わけない～: Lẽ nào lại, làm sao...được

Giải thích:

Không có nghĩa là..., không chắc..., không hẳn...

Cấu trúc này đồng nghĩa với 「はずがない」

Ví dụ:

Cái này ở trong phòng em đây. Lẽ nào em lại không biết

これは君の部屋にあったんだよ。君が知らないわけない。

Một người đôn hậu như thế này làm sao có thể làm một việc kinh khủng như vậy được

あの温厚な人がそんなひどいことをするわけない。

116. ～わけだ～ : có nghĩa là..., là vì...

Giải thích:

Có nghĩa là...

Giải thích nguyên nhân, lý do là vì....

Ví dụ:

Mẹ cô ấy là em gái mẹ tôi. Nghĩa là, cô ấy và tôi là chị em họ với nhau

彼女の母親は私の母の妹だ。つまり彼女と私はいとこ同士なわけだ。

Cô ấy nuôi 3 con mèo và một con chó là vì cô ấy sống một mình

彼女は猫を3匹と犬を1匹買っている。一人暮らしで寂しいわけだ。

117. ～わけではない～ : Không nhất thiết là..., không phải là..., không hẳn là..., không có ý nghĩa là...

Giải thích:

Dùng để phủ định chỉ 1 (phủ định đơn) phát ngôn hay thực trạng, thực tế đang được đề cập

Biểu thị thực tế khách quan, dựa trên yếu tố khách quan mà đưa ra ý phủ định, 「わけにはいかない」 lại biểu thị ý chủ quan cá nhân, dựa trên ý cá nhân mà đưa ra ý phủ định

Ví dụ:

Nhà hàng này lúc nào cũng đầy khách, nhưng điều đó không có nghĩa là đặc biệt ngon

このレストランはいつも客がいっぱいだか、だからといって特別に美味しいわけではない。

Thường ngày tôi không hay nấu ăn lắm, nhưng không có nghĩa là tôi ghét nấu ăn. Chỉ vì bận quá, không rảnh để nấu ăn mà thôi

私はふだんあんまり料理をしないが

、料理が嫌いなわけではない。忙しくてやる暇がないだけなのだ。

Chú ý:

わけではない rất thường được sử dụng chung với

「だからといって」「特に」「別に」 nhằm nhấn mạnh với ý phủ định hoàn toàn nội dung đang được đề cập. Khi đi cùng với 「全く」「全然」 thì chỉ mang ý phủ định một phần

というわけでわかない (ってわけではない : Vẫn nói) cũng mang ý nghĩa giống và hoàn toàn được dùng thay thế cho . Nhưng

というわけでわかない (ってわけではない : Vẫn nói) vẫn dùng trong trường hợp có đề cập đến lý do được nêu cụ thể trong từng câu văn.